

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Gia Lai – 2025

Số: 2178/QĐ-ĐHQN

Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2025 (Đợt 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Biên bản số 135/BB-HĐKHĐT ngày 31/7/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quy Nhơn về việc thông qua Chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung trình độ đại học năm 2025 (đợt 2);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ đại học 22 ngành trong Phụ lục kèm theo. Kèm theo Chương trình đào tạo là Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học và Đề cương chi tiết các học phần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2025 trở đi.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính-Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

6



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

PHỤ LỤC

Danh sách các Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) năm 2025 – Đợt 2

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khoa quản lý ngành
01	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa Sư phạm
02	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	
03	Sư phạm Toán học	7140209	
04	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	
05	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	
06	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non
07	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa Giáo dục Thể chất
08	Giáo dục Thể chất	7140206	
09	Văn học	7229030	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
10	Việt Nam học	7310630	
11	Đông phương học	7310608	
12	Công tác xã hội	7760101	
13	Quản lý giáo dục	7140114	
14	Tâm lý học giáo dục	7310403	Khoa Khoa học tự nhiên
15	Quản lý đất đai	7850103	
16	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Khoa Kinh tế và Kế toán
17	Kế toán	7340301	
18	Kế toán (ACCA)	7340301-ACCA	
19	Kiểm toán	7340302	Khoa TCNH-QTKD
20	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	Khoa Ngoại ngữ
22	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa Toán và Thống kê

Tổng cộng có 22 chương trình đào tạo.

6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Giáo dục thể chất
Tên tiếng Anh	: Physical education
Mã ngành	: 7140206
Hình thức đào tạo	: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

((Ban hành kèm theo Quyết định số: 2178/QĐ-ĐHQN ngày 1 tháng 8 năm 2025 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Mã ngành: 7140206

Tên tiếng Anh: Physical Education

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất (GDTC) trình độ đại học, phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ Giáo dục thể chất và khoa học giáo dục; có kỹ năng sư phạm giảng dạy, huấn luyện và tổ chức các hoạt động Thể dục thể thao (TDTT) trong trường học; có chí hướng, có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có ý thức phục vụ cộng đồng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Đào tạo người học:

+ PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao trong môi trường hội nhập.

+ PO2: Có tư duy phản biện, chủ động hợp tác và giải quyết các vấn đề về giáo dục của nhà trường, địa phương, quốc gia và khu vực.

+ PO3: Có kỹ năng đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và năng lực số; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, không ngừng rèn luyện năng lực nghề nghiệp thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có ý thức học tập suốt đời.

+ PO4: Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm trong công việc, cộng đồng và xã hội.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

PLO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản để xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình môn giáo dục thể chất tại các cơ sở giáo dục	PI 1.1: Xác định được các kiến thức liên quan trong lĩnh vực GDTC
	PI 1.2: Áp dụng các kiến thức liên quan để xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình môn giáo dục thể chất tại các cơ sở giáo dục
PLO2: Vận dụng các kiến thức liên quan để tổ chức các hoạt động thể dục thể thao	PI 2.1: Xác định được các kiến thức liên quan trong lĩnh vực thể dục thể thao
	PI 2.2: Vận dụng các kiến thức liên quan để tổ chức các hoạt động thể dục thể thao
PLO3: Vận dụng kỹ năng số và các kỹ năng liên quan để đánh giá và cải thiện, đổi mới sáng tạo hiệu quả các hoạt động chuyên môn	PI 3.1: Xác định các kỹ năng để đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn
	PI 3.2: Vận dụng các kỹ năng để đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn
PLO4: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc..	PI 4.1: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.
	PI 4.2: Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường.
PLO5: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.	PI 5.1: Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 5.2: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng nhằm định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực, góp phần phát triển con người toàn diện.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5	
	PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2
PO1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO2	x	x	x	x			x	x	x	x
PO3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO4	x	x	x	x			x	x	x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN / TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL					
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24 (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh)								
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13								
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	40		10				LLCT-L&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác– Lê nin	2	2	27		6			1130299	LLCT-L&QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			1130300	LLCT-L&QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			1130299 1130300 1130301	LLCT-L&QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			1130302	LLCT-L&QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6				LLCT-L&QLNN	
I.2. Giáo dục quốc phòng-An ninh												
7	115001	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (*)	5	3	37		8				TT.GDQP	
8	115002	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8				TT.GDQP	
9	115003	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16			TT.GDQP	
10	115004	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56			TT.GDQP	
I.3. Ngoại ngữ				7								
11	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15					NN	
12	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				1090061	NN	
I.4. Kiến thức bổ trợ				4								
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	20	5	0	10			KHXXH	
14	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			1130299 1130300	TC-NH &QTKD	

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
II.1. Kiến thức cơ sở ngành				38									
15	1050242	Tin học cơ sở	2	3	30			30				CNTT	
16	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	1	3	43		4					KHTN	
17	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	3	4	60						1120227	GDTC	
18	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	1	2	30							GDTC	
19	1120242	Đo lường thể dục thể thao	3	3	20	20	10					GDTC	
20	1120243	Y học thể dục thể thao	4	3	42	3					1120125	GDTC	
21	1120244	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	5	2	25	5						GDTC	
22	1120052	Quản lý thể dục thể thao	7	2	30							GDTC	
23	1120245	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 1	2	3	45							GDTC	
24	1120246	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 2	3	3	45						1120245	GDTC	
25	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	6	3	15	10	20	20			1120246 1120242	GDTC	
26	1100086	Tâm lý học	4	3	30	10	10					KHXX	
27	2030410	Giáo dục học	5	4	36	20		8			1100086	KHXX	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				57									
II.2.1. Kiến thức ngành				45									
II.2.1a. Phần bắt buộc				36									
28	1120247	Điền kinh và phương pháp giảng dạy	1	4	15			45				GDTC	
29	1120248	Thể dục và phương pháp giảng dạy	1	4	15			45				GDTC	
30	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45				GDTC	
31	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	3	4	15			45				GDTC	
32	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45				GDTC	
33	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	3	4	15			45				GDTC	
34	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	4	4	15			45				GDTC	
35	1120249	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	2	4	12	3	0	45				GDTC	
36	1120250	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	7	4	15			45				GDTC	
II.2.1.b. Phần tự chọn				9									
37	1120252	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	7	3	4			41				GDTC	
	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	7	3	15			30				GDTC	

	1120251	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	7	3	10	0	10	30			GDTC	
38	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	4	3	15			30			GDTC	
	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	4	3	15			30			GDTC	
39	1120253	Pickleball và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30			GDTC	
	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30			GDTC	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: BC, BD, CL, VT)			12									
40	1120209	TTCN Bóng chuyền 1	4	3	15			30			GDTC	
	1120210	TTCN Bóng đá 1	4	3	15			30			GDTC	
	1120212	TTCN Cầu lông 1	4	3	15			30			GDTC	
	1120254	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 1	4	3	10	0	10	30			GDTC	
41	1120214	TTCN Bóng chuyền 2	5	3	15			30		1120209	GDTC	
	1120215	TTCN Bóng đá 2	5	3	15			30		1120210	GDTC	
	1120217	TTCN Cầu lông 2	5	3	15			30		1120212	GDTC	
	1120255	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 2	5	3	10	0	10	30		1120254	GDTC	
42	1120219	TTCN Bóng chuyền 3	6	3	15			30		1120214	GDTC	
	1120220	TTCN Bóng đá 3	6	3	15			30		1120215	GDTC	
	1120222	TTCN Cầu lông 3	6	3	15			30		1120217	GDTC	
	1120256	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 3	6	3	10	0	10	30		1120255	GDTC	
43	1120224	TTCN Bóng chuyền 4	7	3	15			30		1120219	GDTC	
	1120225	TTCN Bóng đá 4	7	3	15			30		1120220	GDTC	
	1120227	TTCN Cầu lông 4	7	3	15			30		1120222	GDTC	
	1120257	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 4	7	3	10	0	10	30		1120256	GDTC	
II.3. Thực tập nghề nghiệp			13									
44	1120258	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	3				90			GDTC	
45	1120259	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	3				90		1120258	GDTC	
46	1120067	Thực tế thể dục thể thao	6	1				15	TT		GDTC	
47	1120065	Thực tập sư phạm 1	7	1	4		20	2	TT	1120059	GDTC	
48	1120066	Thực tập sư phạm 2	8	5			138	12	TT	1120065	GDTC	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế			6									
49	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180			GDTC	
Học phần thay thế			6									
50	1120260	Phương pháp Xây dựng kế hoạch dạy học GDTC	8	2	30					1120065	GDTC	
51	1120261	Phương pháp Tổ chức dạy học môn GDTC	8	2	30					1120065	GDTC	

52	1120262	Phương pháp Kiểm tra đánh giá trong dạy học môn GDTC	8	2	20	10				1120065	GDTC	
Tổng cộng				138								

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5	
				PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17.39%										
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9.42%	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
1.2.	Ngoại ngữ	7	5.07%	X,M		X,M		X,M					
1.3.	Kiến thức bổ trợ	4	2.9%		X,M		X,M			X,M		X,M	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82.60%										
2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành	38	27.54%	X,H		X,H		X,M	X,M	X,M		X,M	
2.2.	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	57	41.30%		X,H		X,H				X,H		X,H
2.3.	Thực tập nghề nghiệp	13	9.42%		X,H		X,H		X,H		X,H		X,H
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	6	4.35%	X,H		X,H		X,H	X,H	X,H		X,H	

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10				LLCT-L&QLNN	
2	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15					NN	
3	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	3	43		4				KHTN	
4	1120247	Điện kinh và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
5	1120248	Thể dục và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
6	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	2	30						GDTC	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			19	188	0	14	90				

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác– Lê nin	2	27		6			1130299	LLCT-L&QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6				LLCT-L&QLNN	
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	20	5	0	10			KHXH	
4	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				1090061	NN	
5	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30			CNTT	
6	1120245	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 1	3	45						GDTC	
7	1120249	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	4	12	3	0	45			GDTC	
Tổng cộng: 20TC (20 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			20	219	3	16	95				

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN / TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			1130300	LLCT-L&QLNN	
2	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	4	60					1120227	GDTC	
3	1120242	Đo lường thể dục thể thao	3	20	20	10				GDTC	
4	1120246	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 2	3	45					1120245	GDTC	
5	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
6	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
Tổng cộng: 20TC (20 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			20	182	20	16	90				

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			1130299 1130300 1130301	LLCT-L&QLNN	
2	1120243	Y học thể dục thể thao	3	42	3	0			1120125	GDTC	
3	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
4	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10				KHXXH	
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP											
5	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	3	15			30			GDTC	
	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	3	15			30			GDTC	
	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	3	15			30			GDTC	
	1120254	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	3	10	0	10	30			GDTC	
Chọn 1 trong 2 học phần											
6	1120133	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	3	15	0	0	30			GDTC	
	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	3	15	0	0	30			GDTC	
Tổng cộng: 18TC (12 Bắt Buộc + 06 Tự chọn)			18	144	13	16	105				

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			1130302	LLCT-L&QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			1130299 1130300	TC-NH & QTKD	
3	2030410	Giáo dục học	4	36	20	0	8		1100086	KHXXH	
4	1120244	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	2	25	5	0	0			GDTC	
5	115001	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	3	37		8				TT.GDQP	ĐK
6	115002	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	2	22		8				TT.GDQP	ĐK
7	115003	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	2	14			16			TT.GDQP	ĐK
8	115004	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	2	4			56			TT.GDQP	ĐK
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP											
9	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	3	15			30		1120209	GDTC	
	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	3	15			30		1120210	GDTC	
	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	3	15			30		1120212	GDTC	
	1120255	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	3	10	0	10	30		1120254	GDTC	
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP											
10	1120253	Pickleball và phương pháp giảng dạy	3	15			30			GDTC	
	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	3	15			30			GDTC	
Tổng cộng: 16TC (10Bắt Buộc + 6 Tự chọn) và 09 GDQP-AN			16	138	32	10	68	2			

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
2	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
3	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	3	15	10	20	20		1120246 1120242	GDTC	
4	1120258	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	3				90			GDTC	
5	1120067	Thực tế thể dục thể thao	1				15	TT		GDTC	
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP											
6	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	3	15			30		1120214	GDTC	
	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	3	15			30		1120215	GDTC	
	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	3	15			30		1120217	GDTC	
	1120256	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	3	10	0	10	30		1120255	GDTC	
Tổng cộng: 18TC (15 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			18	60	10	20	235				

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1120259	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	3				90		1120258	GDTC	
2	1120052	Quản lý thể dục thể thao	2	30						GDTC	
3	1120250	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	4	15			45			GDTC	
4	1120065	Thực tập sư phạm 1	1	4		20	2	TT		GDTC	
Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP											
5	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	3	15			30		1120219	GDTC	
	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	3	15			30		1120220	GDTC	
	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	3	15			30		1120222	GDTC	
	1120257	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	3	10	0	10	30		1120256	GDTC	
Các học phần tự chọn: chọn 1/3 HP											
6	1120251	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	3	10	0	10	30			GDTC	
	1120252	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	3	4			41			GDTC	
	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	3	15			30			GDTC	
Tổng cộng: 16TC (10 Bắt Buộc + 06 Tự chọn)			16	74	0	30	197				

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL					
Các học phần bắt buộc											
1	1120066	Thực tập sư phạm 2	5			138	12	TT	1120065	GDTC	
2	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	6				180			GDTC	
Học phần thay thế			6								
2a	1120260	Phương pháp Xây dựng KHDH GDTC	2	30					1120065	GDTC	
2b	1120261	Phương pháp Tổ chức dạy học môn GDTC	2	30					1120065	GDTC	
2c	1120262	Phương pháp Kiểm tra đánh giá trong dạy học môn GDTC	2	20	10				1120065	GDTC	
Tổng cộng: 11TC (11 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			11								

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y,L		Y,L				Y,L		Y,L	
2	1090061	Tiếng Anh 1	1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X,L		X,L		X,L					
3	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	1	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
4	1120247	Điền kinh và phương pháp giảng dạy	1	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
5	1120248	Thể dục và phương pháp giảng dạy	1	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
6	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	1	Khối ngành và cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M,A	
7	1130300	Kinh tế chính trị Mác– Lê nin	2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
8	1130049	Pháp luật đại cương	2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
9	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
10	1090166	Tiếng Anh 2	2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc	X,M		X,M		X,M					
11	1050242	Tin học cơ sở	2	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		X,M		X,M	X,M	X,M				
12	1120245	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 1	2	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M,A		X,M				X,M		X,M	

13	1120249	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	2	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M,A				X,M		X,M
14	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
15	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	3	Khối ngành và cơ sở ngành	4	Bắt buộc	X,M,A		X,M				X,M		X,M	
16	1120242	Đo lường thể dục thể thao	3	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
17	1120246	Lý luận và phương pháp GDTC 2	3	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,H		X,H,A				X,M		X,M	
18	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	3	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
19	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	3	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
20	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
21	1120243	Y học thể dục thể thao	4	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M,A		X,M	
22	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	4	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
23	2030410	Giáo dục học	4	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M		X,M,A				X,M		X,M	
24	1120209	TTCN Bóng chuyền 1	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120210	TTCN Bóng đá 1	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120212	TTCN Cầu lông 1	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120254	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 1	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M

25	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	4	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
26	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M		Y,M				Y,M		Y,M	
27	1150422	Khởi nghiệp	5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
28	1100086	Tâm lý học	5	Khối ngành và cơ sở ngành	4	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
29	1120244	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	5	Khối ngành và cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
30	1120214	TTCN Bóng chuyền 2	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,M		X,M
	1120215	TTCN Bóng đá 2	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,M		X,M
	1120217	TTCN Cầu lông 2	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,M		X,M
	1120255	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 2	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,M		X,M
31	1120253	Pickleball và phương pháp giảng dạy	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	5	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
32	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	6	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M,A		X,M
33	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	6	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M				X,M		X,M
34	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	6	Khối ngành và cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M		X,M			X,M,A				

35	1120258	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	Thực tập nghề nghiệp	3	Bắt buộc		X,M		X,M		X,M,A		X,M		X,M
36	1120067	Thực tế thể dục thể thao	6	Thực tập nghề nghiệp	1	Bắt buộc	X,L		X,L						Y,L	Y,L
37	1120219	TTCN Bóng chuyền 3	6	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,M
	1120220	TTCN Bóng đá 3	6	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,M
	1120222	TTCN Cầu lông 3	6	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,M
	1120256	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 3	6	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,M
38	1120259	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	Thực tập nghề nghiệp	3	Bắt buộc		X,H,A		X,H		X,M		X,M		X,M
39	1120052	Quản lý thể dục thể thao	7	Khối ngành và cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,M		X,M				X,M		X,M	
40	1120250	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	7	Ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc		X,M		X,M						
41	1120065	Thực tập sư phạm 1	7	Thực tập nghề nghiệp	1	Bắt buộc		X,M,A		X,M		X,M		X,H		X,H
42	1120224	TTCN Bóng chuyền 4	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,H
	1120225	TTCN Bóng đá 4	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,H
	1120227	TTCN Cầu lông 4	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,H
	1120257	TTCN Võ cổ truyền Việt Nam 4	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,H		X,H				X,H		X,H
43	1120252	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M

	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
	1120251	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	7	Ngành, chuyên ngành	3	Tự chọn		X,M		X,M				X,M		X,M
44	1120066	Thực tập sư phạm 2	8	Thực tập nghề nghiệp	5	Bắt buộc		X,H		X,H			X,H			X,H,A
45	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	8	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	Bắt buộc	X,H		X,H			X,H	X,H,A	X,H		X,H
46	1120260	Phương pháp Xây dựng kế hoạch dạy học GDTC	8	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	2	Bắt buộc	X,H						X,H,A			X,H
47	1120261	Phương pháp Tổ chức dạy học môn GDTC	8	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	2	Bắt buộc			X,H				X,H,A	X,H		
48	1120262	Phương pháp Kiểm tra đánh giá trong dạy học môn GDTC	8	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	2	Bắt buộc	X,H					X,H	X,H,A	X,H		

Chú thích: X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

1.7. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo chuẩn đầu ra.

1.7.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	
2.Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ((Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm))/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ	

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	
7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

1.7.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.

Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

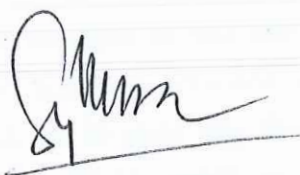
Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5	
	PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2
Phương pháp quan sát		X		X		X		X		X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thuyết trình	X		X		X		X		X	
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thực hành		X		X		X				
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá làm việc nhóm		X		X		X		X		X

Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X	X	X				
Đánh giá sản phẩm dự án học tập		X		X		X		X		X

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN [Phụ lục]

Gia Lai, ngày 1 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Sỹ Đức

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG




TS. Đinh Anh Tuấn